

# CHẾ ĐỘ TÀI PHÁN HIẾN PHÁP CỦA CHÍNH QUYỀN VIỆT NAM CỘNG HÒA Ở MIỀN NAM VIỆT NAM TRƯỚC 1975

*Bùi Ngọc Sơn\**

## 1. Lịch sử lập hiến và tài phán hiến pháp của chính quyền Việt Nam cộng hòa ở miền Nam Việt Nam trước 1975

Sau khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết ngày 7-7-1954, chính quyền Ngô Đình Diệm đã được thành lập ở miền Nam Việt Nam với mong muốn biến miền Nam Việt Nam thành một “quốc gia” riêng. Ngày 17-7-1955, Ngô Đình Diệm từ chối hiệp thương tổng tuyển cử. Ngày 23-10-1955, Ngô Đình Diệm tổ chức “trưng cầu dân ý”, phế truất Bảo Đại và đưa Ngô Đình Diệm lên làm Tổng thống. Ngày 4-3-1956, Diệm tổ chức bầu “Quốc hội” riêng rẽ và ngày 26-10-1956 cho công bố “Hiến pháp Việt Nam cộng hòa”<sup>1</sup>.

Phong trào đấu tranh chính trị, vũ trang sôi sục ở các vùng nông thôn đã dội vào các thành thị miền Nam, làm cho chính quyền Sài Gòn ngày càng chao đảo, nội bộ mâu thuẫn. Từ tháng 11-1963 đến giữa năm 1965, đã có 10 cuộc đảo chính: ngày 1-11-1963, đảo chính lật đổ Diệm - Nhu, do Hội đồng tướng lĩnh thực hiện, đứng đầu là Dương Văn Minh; ngày 30-1-1964, đảo chính lật đổ Dương Văn Minh, do “Hội đồng quân lực” thực hiện, đứng đầu là Nguyễn Khánh. Khánh lên làm Thủ tướng kiêm Tổng tư lệnh; ngày 27-8-1964, “Hội đồng quân lực” lại “chỉnh lý”, lập “tam đầu chế”: Minh - Khánh - Khiêm; ngày 13-9-1964, đảo chính hụt do Lâm Văn Phát và Dương Văn Đức cầm đầu; năm 1964, Nguyễn Khánh lật đổ Minh - Khiêm; ngày 20-10-1964, do sức ép của Mĩ, Khánh phải ra khỏi chính quyền, đưa Phan Khắc Sửu lên làm Quốc trưởng và Trần Văn Hương làm Thủ tướng; ngày 25-1-

1965, “Hội đồng quân lực” hạ Hương rồi đưa Phan Huy Quát lên làm Thủ tướng; ngày 19-2-1965, “Hội đồng quân lực” do Nguyễn Văn Thiệu cầm đầu, loại Khánh ra khỏi quân đội; năm 1965, “Hội đồng quân lực” lật đổ chính quyền dân sự của Phan Khắc Sửu, Phan Huy Quát, lập Ủy ban quốc gia do Thiệu làm Chủ tịch và Nguyễn Cao Kỳ làm Chủ tịch Ủy ban hành pháp (Thủ tướng)<sup>2</sup>.

Ngày 14-4-1966, Chủ tịch Ủy ban quốc gia đã ban hành một sắc lệnh tuyên bố sẽ bầu cử Quốc hội lập hiến. Quốc hội lập hiến đã được bầu với 117 đại biểu và đã soạn thảo xong bản hiến pháp mới của chính quyền Việt Nam cộng hòa ngày 18-3-1967. Bản hiến pháp này được ban hành ngày 1-4-1967<sup>3</sup>. Các học giả Luật Hiến pháp Sài Gòn trước 1975 gọi đây là bản hiến pháp của nền đệ nhị cộng hòa.

Đánh giá tổng quan về tình hình lập hiến của chính quyền Việt Nam cộng hòa, một học giả Luật Hiến pháp ở Sài Gòn trước 1975 nhận định: trong một khoảng thời gian chưa đầy 19 năm mà tại miền Nam có tới 2 nền cộng hòa với 2 hiến pháp và nhiều cuộc đảo chính với 6 hiến ước tạm thời đánh dấu mỗi giai đoạn cách mạng, chính lý và đảo chính. Về đại cương, Hiến pháp đệ nhất cộng hòa ngày 26-10-1956 và Hiến pháp đệ nhị cộng hòa ngày 1-4-1967 đều thuộc về Tổng thống chế với sự khác biệt là Đệ nhị cộng hòa chấp nhận một phần định chế Nội các với một Thủ tướng Chính phủ nhưng lại không phải là Nội các chế thực sự<sup>4</sup>.

<sup>2</sup> GS.Trương Hữu Quỳnh, GS. Đinh Xuân Lâm, PGS. Lê Mậu Hãn, Đại cương lịch sử Việt Nam (toàn tập), Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2006, tr.1022-1023.

<sup>3</sup> Lê Đình Chân, Luật Hiến pháp và các định chế chính trị, cuốn 2, Tủ sách đại học, 1973, tr.71.

<sup>4</sup> Nguyễn Độ, Luật Hiến pháp, quyển 1, Sài Gòn, 1974, tr.146.

<sup>1</sup> ThS. Luật học, Khoa Luật, Đại học quốc gia Hà Nội.  
<sup>1</sup> GS.Trương Hữu Quỳnh, GS. Đinh Xuân Lâm, PGS. Lê Mậu Hãn, Đại cương lịch sử Việt Nam (toàn tập), Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2006, tr.980-981.

Chế độ tài phán hiến pháp đã từng tồn tại trong lịch sử lập hiến của chính quyền Việt Nam cộng hòa qua cả hai bản hiến pháp. Hiến pháp Việt Nam cộng hòa ngày 26/10/1956 có dự trù một định chế bảo hiến mang tính tư pháp là “Viện bảo hiến”. Cơ quan này được quyền phán quyết về tính chất hợp hiến của các đạo luật, sắc luật và quy tắc hành chính. Thành phần của Viện bảo hiến gồm: một Chủ tịch do Tổng thống cử với thỏa hiệp của Quốc hội, 4 thẩm phán cấp cao hoặc luật gia do Tổng thống cử; 4 dân biểu do Quốc hội cử. Viện bảo hiến thụ lý các đơn xin phán quyết về tính chất hợp hiến của các đạo luật, sắc luật, quy tắc hành chính do các tòa án đệ trình. Phán quyết của Viện bảo hiến có hiệu lực đình chỉ sự thi hành các điều khoản bất hợp hiến kể từ ngày phán quyết ấy được đăng trong Công báo.<sup>5</sup> Có thể nhận thấy rằng, Viện bảo hiến là một thiết chế độc lập, không nằm trong hệ thống tòa án thường hay trực thuộc Quốc hội. Viện bảo hiến mang tính chất của một cơ quan tư pháp, thể hiện ở thành phần và bản chất hoạt động phán quyết của nó trên cơ sở tiếp nhận đơn trình lên của các tòa án thường.

Bản Hiến pháp của Việt Nam cộng hòa ngày 1/4/1967 dự trù một chế độ bảo hiến bằng tư pháp khác hơn, khá đặc biệt. Chức năng bảo hiến được trao cho Tối cao pháp viện.

Do tư liệu hạn chế, việc tìm hiểu quy trình chi tiết và thực tế vận hành của Viện bảo hiến theo Hiến pháp Việt Nam cộng hòa ngày 26/10/1956 rất khó khăn. Dưới đây là những phân tích cụ thể hơn về chế độ tài phán hiến pháp của chính quyền Việt Nam cộng hòa theo Hiến pháp ngày 1/4/1967.

## **2. Chế độ tài phán hiến pháp của Việt Nam cộng hòa theo Hiến pháp ngày 1/4/1967**

### **2.1. Tối cao pháp viện với tính cách là một cơ quan tài phán hiến pháp**

Hiến pháp Việt Nam cộng hòa ngày 1/4/1967 không thiết lập một cơ quan tài phán hiến pháp độc lập mà thẩm quyền tài phán hiến pháp được trao cho Tòa án tối cao được gọi là Tối cao pháp viện- một trong ba phân hệ độc lập của cấu trúc quyền lực của chính quyền Việt Nam cộng hòa. Hiến pháp Việt Nam cộng hòa đã tạo dựng những tiền đề cần thiết cho sự tồn tại của một chế độ bảo hiến bằng con đường tư pháp. *Thứ nhất:* Hiến pháp có phân biệt quyền lập hiến và quyền lập pháp. Hiến pháp được thành lập bằng con đường Quốc hội lập hiến, theo kiểu của Mỹ, không thông qua trung gian dân ý. Quốc hội lập pháp cũng được quyền sửa đổi hiến pháp khi hội đủ đa số 2/3 tổng số dân biểu và nghị sĩ. Sự phân biệt nói trên dẫn đến sự phân biệt giữa hiến pháp và luật và điều này là cơ sở cho việc kiểm tra tính hợp hiến của luật. *Thứ hai:* Hiến pháp cũng có một chương (Chương II) kê khai các quyền căn bản của công dân. Chế độ tài phán hiến pháp được đặt ra để bảo vệ các quyền này. *Thứ ba:* Hiến pháp ấn định một mô hình phân quyền theo kiểu chính thể tổng thống. Quyền hành pháp được trao cho một vị Tổng thống được thành lập bằng con đường bầu cử trực tiếp. Quyền lập pháp được trao cho một Quốc hội lưỡng viện được bầu theo chế độ phổ thông. Quyền hành pháp độc lập với lập pháp: nghĩa là không chịu trách nhiệm chính trị trước lập pháp. Quyền lập pháp cũng được độc lập so với hành pháp: hành pháp không được quyền giải tán lập pháp. “Quyền tư pháp độc lập được ủy nhiệm cho Tối cao pháp viện và được hành xử bởi các thẩm phán xử án”<sup>6</sup>. Sự độc lập của tư pháp là tiền đề cần thiết để tư pháp có thể phán quyết về hành vi của lập pháp và hành pháp.

Trên một nền tảng phân quyền và tư pháp được hưởng chế độ độc lập như vậy, Tối cao pháp viện được trang bị những thẩm quyền tài phán hiến pháp như sau:

- Giải thích hiến pháp;

<sup>5</sup> Hiến pháp Việt Nam cộng hòa ngày 26/10/1956, thiên thứ năm.

<sup>6</sup> Hiến pháp Việt Nam cộng hòa ngày 1.4.1967. Điều 76.

▪ Phán quyết về tính cách hợp hiến hay bất hợp hiến của các đạo luật, sắc luật; tính cách hợp hiến và bất hợp hiến của các sắc lệnh, nghị định và quyết định hành chính;

▪ Phán quyết về giải tán một chính đảng có chủ trương và hành động chống lại chính thể cộng hòa<sup>7</sup>.

Về cơ cấu thành viên, Tối cao pháp viện gồm từ 9 đến 15 thẩm phán do Quốc hội tuyển chọn và Tổng thống bổ nhiệm theo một danh sách 30 người do thẩm phán đoàn, công tố đoàn và luật sư đoàn bầu lên. Thẩm phán Tối cao pháp viện phải là những thẩm phán hay luật sư đã hành nghề ít nhất 10 năm trong ngành tư pháp<sup>8</sup>.

Về cơ cấu tổ chức, Tối cao pháp viện gồm:

- Đại hội đồng;
- Văn phòng;
- Ban bảo hiến;
- Ban phán án.

*Đại hội đồng* gồm toàn thể các thẩm phán Tối cao pháp viện có nhiệm vụ: quản trị ngành thẩm phán xét xử, các tòa án và các nhân viên trực thuộc; giải thích hiến pháp, phán quyết về tính cách hợp hiến hay bất hợp hiến của các đạo luật, sắc luật cùng tính cách hợp hiến và bất hợp hiến của các sắc lệnh, nghị định và quyết định hành chính; kiểm soát chủ trương và hành động của các đảng; soạn thảo nội quy và quản trị Tối cao pháp viện cùng giải quyết các vấn đề nội bộ như bầu cử văn phòng; phụ trách việc lập danh sách ứng cử viên Tổng thống và Phó tổng thống, kiểm soát cuộc bầu cử và tuyên bố kết quả.

*Ban bảo hiến* có nhiệm vụ thuyết trình trước Đại hội đồng về giải thích hiến pháp, tính cách hợp hiến hay không của các đạo luật, sắc luật, sắc lệnh, nghị định, quyết định hành chính và việc giải tán chính đảng.

*Ban phán án* gồm 3 phòng: Phòng hộ vụ, Phòng hình vụ, và Phòng hành chính. Cả ba phòng này tùy theo tính chất nội vụ mà phân

chia thẩm quyền giữa các phòng, xét những vụ xin tiêu phá án và phân định thẩm quyền giữa các cơ quan tài phán<sup>9</sup>.

Mô hình bảo hiến như trên khá đặc biệt. Thoáng nhìn, người ta có thể dễ nhận thấy mô hình trên giống với mô hình của Mỹ: Đều trao quyền bảo hiến cho tòa án tư pháp thường, không thành lập một cơ quan bảo hiến độc lập (Tối cao pháp viện của Việt Nam cộng hòa và Tòa án tối cao liên bang Mỹ). Tuy nhiên, đi vào chi tiết, hai mô hình này khác hẳn. Thứ nhất, quyền bảo hiến của Tối cao pháp viện của Việt Nam cộng hòa được minh định trong hiến pháp, không phải được hành xử như một văn hóa hiến pháp được hình thành trên cơ sở một suy luận hợp lý như ở Mỹ. Thứ hai, khác với mô hình Mỹ, nơi quyền bảo hiến được tản về tất cả các tòa án thường, mô hình của Việt Nam cộng hòa chỉ trao quyền bảo hiến cho Tối cao pháp viện, các tòa án tư pháp thường cấp dưới không được trao quyền này. Do đó chế độ bảo hiến của Việt Nam cộng hòa không phải là một mô hình phi tập trung hóa mà là mô hình tập trung hóa. Quyền bảo hiến được hành xử tập trung không phải bởi một cơ quan chuyên trách mà bởi Tối cao pháp viện.

Tối cao pháp viện là một tòa án tư pháp thường nhưng được giao những thẩm quyền liên quan đến bảo hiến không khác gì các Tòa án Hiến pháp ở châu Âu theo mô hình tập trung hóa. Ngoài quyền phán quyết về tính hợp hiến của các văn bản pháp luật do lập pháp, hành pháp ban hành, Tối cao pháp viện còn được minh định các quyền khác giống như Tòa án Hiến pháp như giải thích hiến pháp, giải tán chính đảng.

## 2.2. Quy trình tố tụng hiến pháp

### 2.2.1 Quy trình bảo hiến

Tố tụng bảo hiến chấp nhận hai hình thức khởi tố là chính tố và khước biện.

Theo phương pháp chính tố, một đạo luật cụ thể hóa về quy trình bảo hiến có quy định: Mọi thể nhân, pháp nhân tư pháp hay công

<sup>7</sup> Hiến pháp Việt Nam cộng hòa ngày 1/4/1967. Điều 81.

<sup>8</sup> Hiến pháp Việt Nam cộng hòa ngày 1/4/1967. Điều 80.

<sup>9</sup> Nguyễn Văn Bông, Luật Hiến pháp và chính trị học, Sài Gòn, 1967, tr.446-447.

pháp đều có quyền, bằng phương pháp chính tố, xin Tối cao pháp viện phán quyết về tính cách hợp hiến hay bất hợp hiến của luật, sắc luật, hay báp hợp pháp của sắc lệnh, nghị định và quyết nghị hành chính, nếu sự áp dụng các văn bản kể trên làm thiệt hại đến quyền lợi của mình. Riêng các pháp nhân công pháp được miễn chứng minh lợi ích để khởi tố<sup>10</sup>.

Theo phương pháp khước biện, trong một vụ kiện, bất kỳ ở giai đoạn nào, kể cả giai đoạn phá án, đương tụng có thể bằng phương pháp khước biện, xin Tối cao pháp viện phán quyết về hiến tính của các đạo luật, sắc luật hoặc tính cách hợp hiến và hợp pháp của các sắc lệnh, nghị định và quyết định hành chính<sup>11</sup>.

Nếu chấp nhận đơn khước biện của đương sự, tòa án đã thụ lý vụ án đó phải chuyển hồ sơ thụ lý vụ kiện đến Nha tổng thư ký Tối cao pháp viện và hoãn xử vụ án chính cho đến khi có quyết định của Tối cao pháp viện. Tòa án thụ lý cũng có thể có một lựa chọn khác là khước từ đơn khước biện của đương sự nếu xét thấy lý do mà đương sự nại ra rõ ràng không xác đáng. Nhưng đương sự có quyền khiếu nại chống quyết định khước từ trong thời hạn 7 ngày sau khi có quyết định, và tòa án thụ lý trong thời hạn cũng 7 ngày, phải chuyển hồ sơ lên Tối cao pháp viện và hoãn xử chính vụ cho đến khi có quyết định của Tối cao pháp viện. Đại hội đồng Tối cao pháp viện sẽ xem xét đơn khước biện của đương sự. Phán quyết phải hội đủ 3/4 của tổng số thẩm phán Tối cao pháp viện để có hiệu lực. Phán quyết này có hiệu lực chung thẩm và phải được đăng Công báo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Phán quyết này có hiệu lực đình chỉ thi hành văn bản hoặc điều khoản bất hợp hiến. Về nguyên tắc, phán quyết của Tối cao pháp viện không hủy bỏ văn bản bất hợp hiến mà chỉ đình chỉ thi hành văn bản đó. Về mặt

pháp lý, văn bản bị tuyên bất hợp hiến vẫn tồn tại, nhưng trên thực tế, văn bản đó có thể coi như không còn<sup>12</sup>.

Phương pháp khước biện của quy trình bảo hiến nói trên giống với quy trình bảo hiến theo kiểu của Mỹ. Tuy nhiên, việc chấp nhận chính tố là một điều đặc biệt của mô hình này. Tối cao pháp viện, một cơ quan tư pháp thường, lại có quyền nhận một đơn khiếu kiện chính tố giống như các Tòa án Hiến pháp ở các nước châu Âu. Tuy nhiên, trong cả hai trường hợp là chính tố và khước biện, chế độ bảo hiến của chính quyền Sài Gòn đều thuộc loại giám sát cụ thể. Nghĩa là, vấn đề bảo hiến chỉ được đặt ra khi có một lợi ích cụ thể có nguy cơ bị xâm phạm bởi văn bản được cho là bất hợp hiến. Tòa án sẽ không chấp nhận về mặt hình thức một đơn khởi kiện yêu cầu xem xét tính chất bất hợp hiến của văn bản khi đương sự không có quyền lợi liên quan.

Ngày 8-9-1971, nguyên đơn Bùi Nhung tự Bằng Dương thỉnh cầu Tối cao pháp viện tuyên bất hợp hiến và bất hợp pháp với những hậu quả luật định thông cáo ngày 1/9/1971 của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam cộng hòa về việc tổ chức bầu cử Tổng thống và Phó Tổng thống ngày 3-10-1971. Tối cao pháp viện đã cho rằng: “Trong một cuộc bầu cử, chỉ có ứng cử viên và cử tri là có lợi ích trực tiếp để khởi tố chống những bản văn tổ chức bầu cử; chiếu chi trong hiện vụ nguyên đơn chỉ viện dẫn một cách tổng quát tư cách công dân Việt Nam chứ không nại tư cách cử tri hoặc ứng cử viên trong cuộc bầu cử, do đó đơn khởi tố của nguyên đơn xem bất khả chuẩn chấp về hình thức”<sup>13</sup>. Do đó, Tối cao pháp viện đã phán không phải xử về nội dung vụ này.

*2.2.2 Quy trình giải thích hiến pháp và giải tán chính đảng*

<sup>10</sup> Lê Đình Chân, Luật Hiến pháp và các định chế chính trị, Tủ sách đại học, 1973, tr.115.

<sup>11</sup> Nguyễn Văn Bông, Luật Hiến pháp và chính trị học, Sài Gòn, 1967, tr.448-449.

<sup>12</sup> Lê Đình Chân, Luật Hiến pháp và các định chế chính trị, Tủ sách đại học, 1973, tr.117-118.

<sup>13</sup> Phán quyết của Tối cao pháp viện ngày 22-10-1971; vụ số 24/71 TCPV/BH Bùi Nhung c/Thủ tướng Chính phủ.

Tổng thống, Chủ tịch Thượng viện, Chủ tịch Hạ viện, 1/3 tổng số nghị sĩ, hoặc 1/3 tổng số Dân biểu có quyền xin Tối cao pháp viện giải thích hiến pháp hay phán quyết về việc giải tán một chính đảng có chủ trương và hành động chống lại chính thể cộng hòa.

Đại hội đồng Tối cao pháp viện phải phán quyết trong thời hạn tối đa 2 tháng kể từ ngày văn thư yêu cầu nạp tại Nha Tổng thư ký Tối cao pháp viện.

Trường hợp văn thư yêu cầu giải tán một chính đảng, Chủ tịch Tối cao pháp viện phải thông báo cho chính bị đơn biết, để tham khảo hồ sơ, đệ nạp biện minh trạng và cử đại diện tới trình bày lý do trong phiên xử công khai. Đại diện của lập pháp và hành pháp có quyền tham dự để trình bày quan điểm của mình tại phiên xử này.

Phán quyết của Tối cao pháp viện phải hội đủ đa số 3/4 tổng số thẩm phán tại chức. Các thẩm phán phe thiểu số trong lúc biểu quyết có quyền yêu cầu ghi lập trường của mình ngay dưới bản án<sup>14</sup>.

### **2.3. Sự vận hành thực tế của mô hình**

Trên thực tế, Tối cao pháp viện xét xử nhiều vụ án hiến pháp, liên quan đến những thẩm quyền bảo hiến của mình, từ giải thích hiến pháp cho đến phán quyết về tính hợp hiến của các văn bản pháp luật. Theo một tập tư liệu được công bố năm 1973<sup>15</sup>, tập hợp các bản án của Tối cao pháp viện, có lẽ không thể đầy đủ, Tối cao pháp viện đã phán quyết trên 40 vụ án liên quan đến thẩm quyền bảo hiến.

Tối cao pháp viện đã đưa ra những giải thích về hiến pháp. Cần lưu ý rằng, giải thích hiến pháp được coi như một quyền độc lập của Tối cao pháp viện chứ không có nghĩa là một hoạt động trung gian để đưa ra các phán quyết về các vụ án hiến pháp. Nghĩa là chủ thể theo quy định có quyền đệ đơn lên Tối cao pháp viện để yêu cầu giải thích một điều khoản nào đó của hiến pháp.

Phán quyết của Tối cao pháp viện ngày 6/12/1968 đã giải thích Điều 39 đoạn 3 của Hiến pháp về việc lưỡng viện hợp chung. Chiếu theo một văn thư của Chủ tịch Thượng nghị viện yêu cầu Tối cao pháp viện giải thích Điều 39 đoạn 3 của Hiến pháp về thể thức triệu tập Quốc hội để biểu quyết về việc gửi tới Paris một phái đoàn để tham dự một hội nghị, Tối cao pháp viện, trên cơ sở thuyết trình của Ban bảo hiến, đã ra phán quyết như sau: “về thể thức Quốc hội hành xử thẩm quyền, nhà lập hiến ấn định có khi hai viện phải họp chung, có khi hai viện phải họp riêng, tuy nhiên về trường hợp dự liệu nơi Điều 39 đoạn 3 của Hiến pháp nhà lập hiến không nói rõ Quốc hội phải áp dụng thể thức họp riêng hay họp chung... Vấn đề nêu trong Văn thư của Chủ tịch Thượng nghị viện có tính cách quan trọng đặc biệt với vận mệnh của đất nước, một cuộc thảo luận chung giữa các nghị sĩ và dân biểu là cần thiết để phản ánh ý chí và lập trường chung của toàn dân”<sup>16</sup>.

Như vậy, thông qua việc giải thích hiến pháp, Tối cao pháp viện đã sáng tạo ra các quy định vận hành chính quyền cụ thể trên tinh thần chung của hiến pháp. Ngoài phán quyết trên, Tối cao pháp viện còn có những giải thích hiến pháp về Tổng thống có quyền phúc nghị đối với dự luật về ngân sách hay không. Theo hiến pháp, Tổng thống có quyền yêu cầu phúc nghị (yêu cầu Quốc hội xem xét lại) đối với các đạo luật nhưng không nói rõ các quyết định về ngân sách của Quốc hội có thuộc đối tượng yêu cầu phúc nghị của Tổng thống không. Ngày 9/1/1969 Tổng thống Việt Nam cộng hòa gửi thông điệp yêu cầu Quốc hội phúc nghị dự luật ngân sách tài khóa 1969 đã được Quốc hội thông qua. 22 nghị sĩ Thượng nghị viện, với lập luận rằng luật ngân sách là một luật đặc biệt được Hiến pháp quy định trong một điều khoản riêng là Điều 46, điều này chỉ dự liệu trường hợp bất đồng ý kiến giữa Thượng nghị viện và Hạ nghị viện và không dành cho

<sup>14</sup> Nguyễn Văn Bông, Luật Hiến pháp và chính trị học, Sài Gòn, 1967, tr.450.

<sup>15</sup> Nguyễn Độ, Tài liệu công pháp, Loại sách Hồng Đức, 1973.

<sup>16</sup> Phán quyết của Tối cao pháp viện ngày 6/12/1968 giải thích Điều 39 đoạn 3 của Hiến pháp về việc lưỡng viện hợp chung.



Tổng thống quyền yêu cầu phúc nghị, đã đệ trình một Văn thư lên Tối cao pháp viện yêu cầu giải thích: “Chiếu theo hiến pháp, Tổng thống có quyền yêu cầu Quốc hội phúc nghị dự luật ngân sách hay không”? Tối cao pháp viện đã giải thích:

“... Sự im lặng của Điều 46 Hiến pháp không thể được giải thích như đã loại bỏ quyền của Tổng thống yêu cầu Quốc hội phúc nghị dự luật ngân sách vì lẽ luật ngân sách, mặc dù có một vài đặc điểm về sáng kiến, thời hạn đệ nạp, thủ tục soạn thảo cùng thời hạn biểu quyết và mặc dầu chỉ có hiệu lực trong vòng một năm nhưng bao gồm nhiều chương trình của chính sách quốc gia có ảnh hưởng trực tiếp và lâu dài đến quyền lợi của công dân, do đó cần có sự cộng tác mật thiết giữa các quyền từ giai đoạn khởi thảo đến giai đoạn ban hành luật này; chiếu chi và lại Điều 46 tự nó không ấn định đầy đủ thể thức để hoàn tất luật ngân sách nên phải quy chiếu chẳng những vào Điều 43 mà còn vào các điều 44 và 45 về các thể thức khác; chiếu chi Điều 46 đoạn 1 của Hiến pháp đã dành quyền cho Tổng thống lập dự thảo toàn bộ ngân sách vì trách nhiệm của Tổng thống trong việc hoạch định chính sách quốc gia và vì tính cách thuần nhất của ngân sách; tuy nhiên, chiếu nguyên tắc phân quyền ấn định nơi Điều 3 của Hiến pháp, Tổng thống đã hành động vừa với tư cách là người được Hiến pháp ủy nhiệm quyền hành pháp, vừa nhân danh các quyền độc lập khác, như vậy Tổng thống có quyền tự yêu cầu phúc nghị đối với một hay nhiều chương, mục ngân sách thuộc hành pháp, nhưng chỉ có thể hành xử quyền yêu cầu phúc nghị đối với phần ngân sách thuộc quyền độc lập khác khi nào có sự yêu cầu của quyền liên kết”<sup>17</sup>.

Trong một vụ án khác, một số nghị sĩ đã yêu cầu Tối cao pháp viện giải thích: “Chiếu theo Điều 44, 45, 46 Hiến pháp, Tổng thống có quyền ban hành một đạo luật chưa được Quốc hội chung quyết về nội dung hay không”? Tối cao pháp viện đã tuyên rằng:

“Theo Điều 45 đoạn 2 Hiến pháp, Quốc hội chỉ có thể bác bỏ về hình thức hoặc nội dung thông điệp của Tổng thống yêu cầu phúc nghị một dự luật khi hội đủ đa số quá bán tổng số dân biểu nghị sĩ; nếu không đạt được đa số vừa kể để bác về hình thức, Quốc hội phải xét về nội dung; trong trường hợp này Tổng thống chỉ có thể ban hành dự luật do Tổng thống xin phúc nghị sau khi Quốc hội chung quyết nội dung lời yêu cầu phúc nghị”<sup>18</sup>.

Ngoài các phán quyết về giải thích hiến pháp, Tối cao pháp viện đã đưa ra nhiều phán quyết về tính cách hợp hiến hay bất hợp hiến của các đạo luật, sắc luật; tính cách hợp hiến và bất hợp hiến của các sắc lệnh, nghị định và quyết định hành chính. Các bản án liên quan đến thẩm quyền này chiếm đa số trong tổng số các vụ án hiến pháp mà Tối cao pháp viện thụ lý. Đó chủ yếu là những khiếu kiện của các cá nhân yêu cầu tòa án tuyên hợp hiến hay bất hợp hiến các đạo luật, sắc luật; tính cách hợp hiến và bất hợp hiến của các sắc lệnh, nghị định và quyết định hành chính.

Trên cơ sở những vụ án được tiếp cận, có thể thấy rằng đa số là nguyên đơn thua kiện. Văn thức quen thuộc trong các bản án của Tối cao pháp viện là: “bác khước biện nói trên... truyền tịch thu tiền dự phạt”. Tuy nhiên, cũng có không ít vụ án nguyên đơn đã thắng kiện và Tối cao pháp viện đã tuyên bất hợp hiến nhiều văn bản pháp luật. Ví dụ, trong vụ Huỳnh Tấn Mẫn và K.K.K./Bộ Quốc phòng, Tối cao pháp viện đã tuyên bố một số điều khoản trong một Sắc luật tổ chức tòa án quân sự mật trận trái với hiến pháp, tuyên bất hợp hiến quyết định truy tố nguyên đơn vì quyết định truy tố dựa trên các bằng chứng có được do tra tấn, đe dọa, hay cưỡng bách. Trong một vụ án khác, Tối cao pháp viện đã tuyên bất hợp hiến một quyết định bổ sung thẩm phán trái với Điều 80 đoạn 1 của Hiến pháp.

<sup>17</sup> Phán quyết của Tối cao pháp viện ngày 31-1-1969.

<sup>18</sup> Phán quyết của Tối cao pháp viện ngày 13-6-1969.